

**TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN VT
TỈNH VP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2024/HSST
Ngày 09 tháng 8 năm 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN N DÂN HUYỆN VT, TỈNH VP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Huyền

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Triền;

Ông PH Văn Thông;

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Xuân Chín - Thư ký Toà án N dân huyện VT.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện VT tham gia phiên toà: Ông Đặng Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại Phòng xử án Tòa án N dân huyện VT, tỉnh VP xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 47/2024/TL-HSST ngày 03/5/2024, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2024/QĐXXST-HS ngày 11/6/2024, đối với bị cáo:

Đỗ Thị P (tên gọi khác: không), sinh ngày 10/01/1962 tại xã VT, huyện VT, tỉnh VP, nơi cư trú: thôn ALN, xã VT, huyện VT, tỉnh VP; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 07/10; Dân tộc: kinh; Giới tính: nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt nam; bố đẻ: Đỗ Gia N (đã chết); mẹ đẻ: Trương Thị T (đã chết); có chồng: Đặng Văn K, sinh năm 1960; có 02 con, lớn nhất sinh năm 1984, nhỏ nhất sinh năm 1986; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 30/01/2024 đến ngày 02/02/2024 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại tại địa phương, có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; nơi cư trú: thôn AL, xã VT, huyện VT, tỉnh VP, vắng mặt;

2. Bà Lương Thị T, sinh năm 1964; nơi cư trú: thôn MT, xã VT, huyện VT, tỉnh VP, vắng mặt;

3. Ông Trần Văn N, sinh năm 1958; nơi cư trú: thôn AL Trại, xã VT, huyện VT, tỉnh VP, vắng mặt;

4. Bà Đỗ Thị D (đã chết)

Người đại diện hợp pháp cho bà D: chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984; ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1986. Điều cư trú: thôn AL Xuôi, xã VT, huyện VT, tỉnh VP, đều vắng mặt;

5. Bà Đàm Thị N, sinh năm 1958; nơi cư trú: thôn ALG, xã VT, huyện VT, tỉnh VP, vắng mặt;

6. Bà Đào Thị H, sinh năm 1964; nơi cư trú: thôn ALX, xã VT, huyện VT, tỉnh VP, vắng mặt;

7. Bà Trần Thị K (đã chết)

Người đại diện hợp pháp chỉ bà K: ông Đặng Văn T, sinh năm 1957; bà Đặng Thị T, sinh năm 1962; bà Đặng Thị T, sinh năm 1966. Điều cư trú: xã VT, huyện VT, tỉnh VP. Người đại diện theo ủy quyền cho bà T, bà T: ông Đặng Văn T, sinh năm 1957, nơi cư trú: thôn ALN, xã VT, huyện VT, tỉnh VP, vắng mặt;

8. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968, nơi cư trú: Số 51 Phố THĐ, phường NQ, thị xã ST, thành phố HN, vắng mặt.

9. Bà Lê Thị D, sinh năm 1957; nơi cư trú: thôn ALG, xã VT, huyện VT, tỉnh VP, vắng mặt;

10. Bà Nguyễn Thị Tuệ T, sinh năm 1963; thôn ALT, xã VT, huyện VT, tỉnh VP, vắng mặt;

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Văn K, sinh năm 1984; nơi cư trú: thôn ALN, xã VT, huyện VT, tỉnh VP, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 1995 đến năm 2003, do cần tiền để đầu tư làm ăn nên Đỗ Thị P, sinh năm 1962, trú tại thôn ALN, xã VT, huyện VT, tỉnh VP đã vay tiền của một số người dân gồm: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; bà Lương Thị T, sinh năm 1964; ông Trần Văn N, sinh năm 1958; bà Lê Thị D, sinh năm 1957; bà Đỗ Thị D, sinh năm 1959; bà Đàm Thị N, sinh năm 1958; bà Đào Thị H, sinh năm 1964; bà Trần Thị K, sinh năm 1931 đều trú tại xã VT, huyện VT; bà Nguyễn Thị Tuệ T, sinh năm 1963, trú tại thị trấn VT, huyện VT và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968, trú tại phường NQ, thị xã ST, thành phố HN với tổng số tiền 188.900.000đ (*Một trăm tám mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng*). Sau khi vay được tiền của những người nêu trên P đã nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền mà P đã vay của những người này. Ngày 02/7/2003, P đã bỏ trốn khỏi địa P, cắt đứt mọi liên hệ với những người đã cho P vay tiền nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, chiếm đoạt số tiền đã vay. Cụ thể các lần vay và số tiền P vay của những người nêu trên như sau:

1. Vay tiền của bà Nguyễn Thị L:

Ngày 26/5/2003, P đến nhà bà L ở thôn AL, xã VT, huyện VT hỏi vay của bà L số tiền 50.000.000đ. Do chỉ có số tiền 41.700.000đ nên bà L chỉ đồng ý cho P vay 41.700.000đ. P và bà L thống nhất đến ngày 26/6/2003 P phải trả cho bà L toàn bộ tiền gốc và tiền lãi với lãi suất 0,7%/tháng. Sau đó, bà L đưa cho P vay đủ số tiền 41.700.000đ, P viết 01 giấy vay tiền với nội dung: “*Tên tôi là Đỗ Thị P 42T trú tại AL Trại – xã VT – huyện VT – tỉnh VP có nhận vay của chị Nguyễn Thị L 32 tuổi trú quán tại AL Trại – xã VT – huyện VT – tỉnh VP số tiền 41.700.000đ với lãi suất 0,7%, thời hạn trả 01 tháng, ngày vay 26/5/2003, ngày trả 26/6/2003...*” Sau khi viết xong, P đưa cho bà L giữ giấy vay tiền này. Đến ngày 26/6/2003, bà L đến đòi tiền P thì P xin khất nợ đến ngày 05/7/2003 P sẽ trả đủ gốc và lãi cho bà L, đồng thời P viết 01 giấy khất nợ đưa cho bà L giữ. Tuy nhiên, sau đó P không trả cho bà L bất cứ khoản tiền nào.

2. Vay tiền của bà Lương Thị T:

Lần 1: Ngày 10/01/2003, P đến nhà bà T ở thôn MT, xã VT, huyện VT và vay của bà T số tiền 11.000.000đ. P và bà T thỏa thuận lãi suất vay là 1,25%/tháng, thời hạn vay đến tháng 5/2003. P viết 01 giấy nhận vay tiền với nội dung: “*Hôm nay ngày 10 tháng 01 năm 2003... Tôi có vay của chị Lương Thị T... số tiền 11.000.000đ để dùng vào việc gia đình...*”, rồi đưa cho bà T giữ giấy nhận tiền này. Sau đó, P đã trả được cho bà T tiền lãi của tháng 2,3,4/2003 với số tiền trả mỗi tháng là 137.500đ.

Lần 2: Ngày 20/01/2003, P đến nhà bà T và vay của bà T số tiền 8.000.000đ. Bà T và P thỏa thuận lãi suất vay là 1,5%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả gốc mà khi nào bà T đòi thì P phải trả cả gốc lẫn lãi cho bà T. P viết 01 giấy nhận vay tiền với nội dung “*Ngày 20/01/2003... tôi có vay của chị Lương Thị T.... số tiền 8.000.000đ để giải quyết việc gia đình...*” rồi đưa cho bà T giữ giấy vay tiền này. Sau đó, P đã trả được cho bà T tiền lãi của tháng 2,3,4/2003 với số tiền trả mỗi tháng là 120.000đ.

Lần 3: Ngày 04/5/2003 (tức ngày 04/4/2003 âm lịch), P đến nhà bà T và vay của bà T số tiền 15.000.000đ. Bà T và P thỏa thuận lãi suất vay là 1,5%/tháng, thời hạn vay khoảng 1-2 tháng. P viết 01 giấy nhận vay tiền với nội dung “*Hôm nay ngày 04/4/2003 âm lịch...tôi có nhận vay tiền của chị Lương Thị T...số tiền là 15.000.000đ...để giải quyết vào việc gia đình...*”, rồi đưa cho bà T giữ giấy nhận vay tiền này. Đến ngày 03/6/2003 (tức ngày 04/5/2003 âm lịch) P trả cho bà T 5.000.000đ tiền gốc và 225.000đ tiền lãi của một tháng.

Lần 4: Ngày 20/5/2003, P tiếp tục đến nhà bà T và vay của bà T số tiền 1.700.000đ. Do bà T cho P vay nóng nên không viết giấy tờ gì và không tính lãi.

Đến ngày 30/6/2003 (tức ngày 01/6/2003 âm lịch) bà T yêu cầu P trả toàn bộ số tiền gốc P còn nợ của bà T và tiền lãi tính đến ngày 30/6/2003 nhưng P xin

khất nợ đến ngày 04/7/2003 (tức ngày 05/6/2003 âm lịch) P sẽ trả toàn bộ tiền gốc và lãi cho bà T. P viết 01 giấy xin khất nợ với nội dung “Ngày 01/6/2003 âm lịch, tên tôi là Đỗ Thị P...tôi xin khất nợ với chị Lương Thị T...nay tôi chưa trả được theo ngày hẹn tôi vay là 1 tháng mà chưa trả được số tiền 30.700.000đ...tôi xin khất nợ đến ngày 05/6/2003...” rồi đưa cho bà T giữ giấy xin khất nợ này. Tuy nhiên, sau đó P không trả cho bà T khoản tiền nào.

3. Vay tiền của ông Trần Văn N:

Lần 1: Ngày 28/8/2001, P đến nhà ông N ở thôn AL Trại, xã VT vay của ông N số tiền 5.000.000đ, với lãi suất 01%/tháng nhưng không viết giấy tờ vay mượn gì.

Lần 2: Ngày 09/4/2003, P đến nhà ông N vay của ông N số tiền 3.000.000đ, với lãi suất 01%/tháng nhưng không viết giấy tờ vay mượn gì.

Lần 3: Ngày 15/6/2003, P tiếp tục đến nhà ông N vay của ông N số tiền 1.000.000đ, với lãi suất là 01%/tháng nhưng không viết giấy tờ vay mượn gì.

Sau khi vay được tiền của ông N vào các lần như nêu trên thì P không trả được cho ông N bất cứ khoản tiền nào. Đến ngày 02/7/2003, ông N tự viết 01 giấy biên nhận cho vay tiền với nội dung: “...tên tôi là Trần Văn Nhân...năm 2001 tôi có cho bà Đỗ Thị Phương...vay số tiền mặt là, lần 1 bà Phương vay cho ông Cường cùng ở địa chỉ như trên là 5 triệu vào ngày 10/7/2001 tức là ngày 28/8 dương lịch. Số tiền lần 2 là bà nhận vay cho anh Đạt chồng chị Phạm là 3 triệu vào ngày 09/4/2003. Lần 3 lại vay thêm 1 triệu đồng nữa. Tổng cộng số tiền là 9 triệu đồng...chưa trả được cho tôi. Nay tôi viết giấy này để bà Phương ký nhận là có vay của tôi số tiền mặt là 9 triệu đồng, hẹn tôi đến ngày 09/6 âm lịch trả...”. Sau đó, ông N đưa giấy biên nhận cho vay tiền này cho P đọc lại. Sau khi đọc xong thì P ký xác nhận vào giấy rồi đưa lại cho ông N giữ.

4. Vay tiền của bà Lê Thị D:

Ngày 28/6/2003, P đến nhà bà D ở thôn AL Giữa, xã VT, hỏi vay của bà D số tiền 20.000.000đ, hẹn 2 đến 3 ngày sau sẽ trả. Bà D đồng ý và đưa cho P vay số tiền 20.000.000đ nhưng không tính lãi suất, không viết giấy tờ vay mượn. Sau khi vay được tiền của bà D thì P không trả cho bà D bất cứ khoản tiền nào.

5. Vay tiền của bà Đỗ Thị D:

Khoảng 17 giờ ngày 05/6/2003, P đi bộ từ nhà P đến quầy hàng bán thịt lợn của bà D ở khu vực bến đò, xã VT. Tại đây, P gặp và hỏi vay tiền của bà D, hẹn khoảng 03 ngày sau sẽ trả. Bà D đồng ý và cho P vay số tiền 2.000.000đ nhưng không tính lãi suất, không viết giấy tờ vay mượn. Đến ngày 22/6/2003, P tiếp tục vay của bà D số tiền 1.500.000đ và cũng không tính lãi suất, không viết giấy tờ vay mượn gì, không hẹn ngày trả cụ thể mà chỉ thỏa thuận vay nóng trong

khoảng vài ngày. Sau khi vay được tiền của bà D thì P không trả cho bà D bất cứ khoản tiền nào.

6. Vay tiền của bà Đàm Thị N:

Ngày 12/9/2000 (tức ngày 15/8/2000 âm lịch), P đến nhà bà N ở thôn AL Giữa, xã VT và vay của bà N số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*), với mức lãi xuất thỏa thuận khi vay là 1,4%/tháng nhưng không viết giấy tờ vay mượn gì, không thỏa thuận thời hạn trả gốc. Đối với khoản tiền vay này, P không trả tiền gốc vay mà chỉ trả cho bà N tiền lãi từ thời điểm vay đến tháng 4/2003.

Ngày 23/5/2003 (tức ngày 23/4/2003 âm lịch), P tiếp tục đến nhà bà N và vay của bà N số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) nhưng không tính lãi suất, không viết giấy tờ vay mượn gì. P hẹn bà N đến cuối tháng tức ngày 30/5/2003 sẽ trả cho bà N số tiền 8.000.000đ bao gồm cả nợ cũ lẫn nợ mới. Tuy nhiên, sau đó P đã không trả được cho bà N bất cứ khoản tiền nào.

7. Vay tiền của bà Đào Thị H.

Vào giữa tháng 5 năm 2003, P vay của bà Đào Thị H số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) nhưng không tính lãi suất và không viết giấy tờ vay mượn gì, không hẹn ngày trả cụ thể. Sau khi vay được tiền, P không trả cho bà H bất cứ khoản tiền nào.

8. Vay tiền bà Trần Thị K.

Từ năm 1995 đến năm 2003, P nhiều lần vay tiền của bà Trần Thị K với tổng số tiền đã vay được là 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận từ 1,5%- 2,0%/tháng, nhưng không viết giấy tờ gì. Sau khi vay tiền, P không trả cho bà K đồng nào tiền gốc, còn tiền lãi thì có tháng P trả, có tháng không.

9. Vay tiền của bà Nguyễn Thị M.

Vào khoảng tháng 5/2003, Đỗ Thị P đã 02 lần đến khu vực chợ bến đò VT gặp bà Nguyễn Thị M và vay của bà M tổng số tiền 13.000.000đ (*M ba triệu đồng*), nhưng không tính lãi xuất, không viết giấy tờ vay mượn. Sau khi vay được tiền, P không trả cho bà M bất kỳ khoản tiền nào.

10. Vay tiền của bà Nguyễn Thị Tuệ T.

Khoảng tháng 5/2003, P hai lần đến nhà bà T ở thôn ALT, xã VT và vay của bà T tổng số tiền 50.000.000đ với mức lãi suất 1,7%/tháng, hẹn đến đầu tháng 9/2003 sẽ trả, nhưng không viết giấy tờ vay mượn gì. Sau khi vay được tiền, P không trả cho bà T bất kỳ khoản tiền nào.

Đến ngày 01/7/2003, bà T cùng với bà D, bà D, bà N, bà K, bà H và bà M là những người cho P vay tiền như nêu trên cùng đến gặp P đòi tiền nhưng P không có tiền trả nên xin khất lại thì mọi người đồng ý và yêu cầu P phải viết

giấy vay nợ. Lúc này, tất cả đều thống nhất với nhau là cử bà T đứng ra đại diện cho mọi người thu số tiền mà P vay của mọi người với tổng số tiền là 110.000.000đ (*một trăm M triệu đồng*), trong đó: 50.000.000đ là tiền P nợ bà T, 13.000.000đ là tiền P nợ bà M, 3.000.000đ là tiền P nợ bà H, 8.500.000đ là tiền P nợ bà N (gồm 8.000.000đ tiền gốc và 500.000đ tiền lãi P nợ bà N chưa trả), 3.500.000đ là tiền P nợ bà D, 20.000.000đ là tiền P nợ bà D, 12.000.000đ là tiền P nợ bà K (gồm 10.000.000đ tiền gốc và 2.000.000đ tiền lãi P nợ bà K chưa trả). Khi nào P trả tiền thì bà T sẽ nhận tiền và trả lại tất cho mọi người. Sau đó, bà T đã viết giấy với nội dung bà P vay của bà T số tiền 110.000.000đ hạn đến ngày 01/9/2003 sẽ trả tiền và cho P ký nhận vào tờ giấy này. Tuy nhiên, P đã không trả tiền cho bất kỳ ai. Đến đêm ngày 02/7/2003, rạng sáng ngày 03/7/2003, P đã bỏ trốn khỏi địa P.

Sau khi biết việc P vay tiền nhưng không trả, mà bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền đã vay nên bà L; bà T; ông N; bà T (đại diện cho các bà D; bà D; bà N; bà K; bà H; bà M) đã đến Công an xã VT trình báo sự việc. Sau khi tiếp nhận tin báo, Công an xã VT đã báo cáo Cơ quan CSĐT Công an huyện VT để điều tra, giải quyết theo thẩm quyền.

Ngay sau khi tiếp nhận tin báo, Cơ quan CSĐT Công an huyện VT đã tiến hành các hoạt động điều tra, xác minh theo quy định. Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 Giấy vay nợ đề ngày 01/7/2003 giữa Đỗ Thị P với bà Nguyễn Thị T; 04 Giấy nhận vay tiền đề ngày 10/01/2003, 20/01/2003, 04/4/2003, 01/5/2003 và 01 Giấy xin khất nợ đề ngày 01/6/2003 giữa Đỗ Thị P với bà Lương Thị T; 01 Giấy vay tiền đề ngày 26/5/2003 và 01 Giấy khất nợ đề ngày 26/6/2003 giữa Đỗ Thị P với bà Nguyễn Thị L; 01 Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 15/8/2001 giữa Đỗ Thị P với Quỹ xóa đói giảm nghèo của Ngân hàng nhà nước của UBND xã VT, huyện VT và 01 bản sao tờ khai chứng minh N dân của công dân Đỗ Thị P số 130566246.

Ngày 08/10/2003, Cơ quan CSĐT Công an huyện VT đã ra Quyết định trưng cầu giám định tài liệu số 59, trưng cầu Tổ chức giám định Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh VP (PC21) giám định chữ ký, chữ viết của Đỗ Thị P trên các tài liệu (giấy biên nhận, giấy xin khất nợ) so với chữ ký, chữ viết của Đỗ Thị P trên 01 Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 15/8/2001 giữa Đỗ Thị P với Quỹ xóa đói giảm nghèo của Ngân hàng nhà nước của UBND xã VT, huyện VT có phải do cùng một người viết ra không.

Ngày 16/10/2003, Tổ chức giám định Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh VP có Bản kết luận giám định số 346/KLGD- PC21, kết luận:

+ Chữ ký có cùng nội dung “Đỗ Thị P” và chữ viết trên 4 (bốn) tài liệu cần giám định: A1, A6, A7, A8, gồm có: “Giấy vay nợ” ghi ngày 01/7/2003 có nội

dung bắt đầu là chữ “Cộng hòa...” kết thúc là chữ “...Đỗ Thị P” được đóng dấu TLCGD: A1, “Giấy xin khất nợ” ghi ngày 1/6/2003 có nội dung bắt đầu là “Cộng hòa...” kết thúc là chữ “...Đỗ Thị P” được đóng dấu TLCGD: A6; “Giấy vay tiền” ghi ngày 26/5/2003 có nội dung bắt đầu là “Cộng hòa...” kết thúc là chữ “...Người cho vay tiền ký tên” được đóng dấu TLCGD: A7; “Giấy khất nợ” ghi ngày 26/6/2003 có nội dung bắt đầu là “Cộng hòa...” kết thúc là chữ “...Đỗ Thị P” được đóng dấu TLCGD: A8, so với chữ viết trên “Giấy biên nhận vay tiền” ghi ngày 15/8/2001 có nội dung bắt đầu là chữ “Cộng hòa...” kết thúc là chữ “...Đỗ Thị P” được đóng dấu TLMSS: M1 là do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ viết có nội dung “Đỗ Thị P” trên 4 (bốn) tài liệu cần giám định được đóng dấu TLCGD: A2, A3, A4, A5: dưới các mục “Người nhận vay” trên “Giấy nhận vay tiền” ghi ngày 4/4/2003 được đóng dấu TLCGD: A2; dưới mục “Người vay” trên “Giấy nhận vay tiền” ghi ngày 20/1/2003 được đóng dấu TLCGD: A3; dưới mục: “Người vay tiền” trên “Giấy nhận vay tiền” ghi ngày 10/1/2003 được đóng dấu TLCGD: A4, dưới mục “Người vay ký” trên “Giấy nhận vay tiền” ghi ngày 1/5/2003 được đóng dấu TLCGD: A5, so với chữ viết trên “Giấy biên nhận vay tiền” ghi ngày 15/8/2001 có nội dung bắt đầu là chữ “Cộng hòa...” kết thúc là chữ “... Đỗ P” tài liệu mẫu so sánh được đóng dấu TLMSS: M1 là do cùng một người viết ra.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã thu thập trong quá trình điều tra, ngày 10/11/2003, Cơ quan CSĐT Công an huyện VT đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự và ra Quyết định khởi tố bị can đối với Đỗ Thị P về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 (nay là Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015) để điều tra theo quy định. Quá trình điều tra xác định bị can Đỗ Thị P đã bỏ trốn khỏi địa P, không biết rõ P đang ở đâu nên ngày 18/12/2003, Cơ quan CSĐT Công an huyện VT đã ra Quyết định truy nã bị can đối với Đỗ Thị P. Đến ngày 10/02/2004, do thời hạn điều tra vụ án đã hết nhưng chưa xác định được bị can ở đâu nên Cơ quan CSĐT Công an huyện VT đã ra Quyết định Tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự và ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can đối với Đỗ Thị P.

Ngày 30/01/2024, Đỗ Thị P đã đến Cơ quan CSĐT Công an huyện VT để đầu thú, khai nhận toàn bộ hành vi vi phạm của bản thân. Ngày 30/01/2024, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định đình nã số 208 đối với P. Ngày 02/02/2024, Cơ quan CSĐT Công an huyện VT đã ra Quyết định phục hồi điều tra vụ án hình sự và ra Quyết định phục hồi điều tra bị can đối với Đỗ Thị P để T hành các hoạt động điều tra theo quy định.

Ngày 30/01/2024, Cơ quan CSĐT Công an huyện VT trưng cầu giám định dấu vết đường vân số 209 trưng cầu Phòng kỹ thuật Kỹ thuật hình sự Công an

tỉnh VP giám định dấu vết đường vân trên Danh- chỉ bản do Cơ quan điều tra lập đối với Đỗ Thị P sau khi P ra đầu thú (ký hiệu A1) so với dấu vết đường vân trong tờ khai chứng minh N dân của công dân Đỗ Thị P số 130566246 (Ký hiệu M1) có phải của cùng một người không.

Ngày 01/02/2024, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh VP có Bản kết luận giám định số 326/KL- KTHS, kết luận:

Đường vân in trên Danh - chỉ bản ghi tên Đỗ Thị P - SN: 1962, trú xã VT, huyện VT, tỉnh VP (ký hiệu A1) và đường vân trên bản phô tô tờ khai Chứng minh N dân số 130566246 ghi tên của Đỗ Thị P - SN: 1961, trú tại xã VT, Vĩnh Lạc, VP (ký hiệu M1) là đường vân của cùng một người.

Tại Cơ quan điều tra, Đỗ Thị P khai nhận: Do cần tiền để góp vốn đầu tư thầu mỏ cát với một người đàn ông tên Huy (P không rõ cụ thể tên, tuổi, địa chỉ) và chi tiêu cá nhân nên P đã vay tiền của nhiều người dân sinh sống và làm việc trên địa bàn xã VT – huyện VT, trong đó P có vay tiền của: bà Nguyễn Thị L; bà Lương Thị T; ông Trần Văn N; bà Lê Thị D; bà Đỗ Thị D; bà Đàm Thị N; bà Đào Thị H; bà Trần Thị K; bà Nguyễn Thị Tuệ T và bà Nguyễn Thị M với tổng số tiền gốc mà P đã vay của những người này là 188.900.000đ (*Một trăm tám chín triệu bảy trăm nghìn đồng*). Tuy nhiên, do việc đầu tư làm ăn bị thua lỗ dẫn đến không còn khả năng trả nợ nên vào đêm ngày 02/7/2003, rạng sáng ngày 03/7/2003, P đã bỏ trốn khỏi địa P, cắt đứt mọi liên hệ với người thân và những người đã cho P vay tiền để chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã vay của những người nêu trên. Quá trình bỏ trốn, P không có nơi ở cố định mà đi lang thang khắp các tỉnh thành, làm việc tự do để kiếm sống qua ngày, không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nào khác, bản thân P không liên hệ nhờ bất cứ ai trả nợ hộ cho P. Lời khai của P phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong quá trình điều tra vụ án.

Tại bản cáo trạng số: 54/CT-VKS ngày 02 tháng 5 năm 2024, Viện kiểm sát N dân huyện VT truy tố Đỗ Thị P về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo d Khoản 2 Điều 140 BLHS năm 1999.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát N dân huyện VT luận tội đối với bị cáo Đỗ Thị P. Giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, N thân của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 2 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, 2 ,5 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Thị P từ 02 năm 06 tháng đến 02 năm 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Bị cáo P nhất trí với nội dung bản luận tội của Viện kiểm sát và không có lời bào chữa nào khác.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo xin được hưởng mức án thấp nhất và xin được hưởng án treo vì hiện nay đã cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện VT, Điều tra viên; Viện kiểm sát N dân huyện VT, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng đã thực hiện đều đúng pháp luật.

[2] Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo P đã khai nhận toàn bộ về hành vi phạm tội của mình, bị cáo thừa nhận: Do cần tiền để đầu tư làm ăn và chi tiêu cá nhân nên từ năm 1995 đến tháng 6 năm 2003, Đỗ Thị P đã vay tiền của một số người dân sinh sống, làm việc trên địa bàn xã VT, huyện VT, tỉnh VP, gồm: vay của bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972 trú tại xã VT số tiền 41.700.000đ, vay của bà Lương Thị T, sinh năm 1964 trú tại xã VT số tiền 30.700.000đ, vay của ông Trần Văn N, sinh năm 1958 trú tại xã VT số tiền 9.000.000đ, vay bà Nguyễn Thị Tuệ T, sinh năm 1963, trú tại thị trấn VT, huyện VT số tiền 50.000.000đ, vay của bà Trần Thị K, sinh năm 1931 trú tại xã VT số tiền 10.000.000đ, vay của bà Lê Thị D, sinh năm 1957 trú tại xã VT số tiền 20.000.000đ, vay của bà Đỗ Thị D, sinh năm 1959 trú tại xã VT số tiền 3.500.000đ, vay của bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968, trú tại phường NQ, thị xã ST, thành phố HN số tiền 13.000.000đ, vay của bà Đàm Thị N, sinh năm 1958 trú tại xã VT số tiền 8.000.000đ và vay của bà Đào Thị H, sinh năm 1964 trú tại xã VT số tiền 3.000.000đ. Tổng số tiền P vay của những người nêu trên là 188.900.000đ (*Một trăm tám mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng*). Sau khi vay mượn tiền của những người nêu trên thì P không trả tiền gốc, tiền lãi theo thời hạn như đã thỏa thuận cho những người này. Đến ngày 02/7/2003, do không còn khả năng trả nợ, P nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của những người đã vay nên P đã bỏ trốn khỏi địa P và không liên lạc với tất cả mọi người, không nhờ bất cứ

ai trả nợ thay, để trốn tránh nghĩa vụ trả tiền, chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã vay nợ.

Xét lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các lời khai, bản kiểm điểm của bị cáo, lời khai của người bị hại, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập được thể hiện trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo Đỗ Thị P phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 140 BLHS năm 1999.

Điểm d Khoản 2 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009) quy định:

“1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ bốn triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới bốn triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Vay... tài sản của người khác ... bằng các hình thức hợp đồng rồi ... bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

...

d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;”

Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Để có tiền đầu tư làm ăn và tiêu sài cá N bị cáo đã lợi dụng lòng tin của những người bị hại, thông qua hình thức vay tiền của các bị hại sau đó bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền đã vay. Vì vậy, cần phải đưa ra xử lý nghiêm minh trước pháp luật và có hình phạt tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo, như vậy mới có tác dụng cải tạo giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe giáo dục, phòng ngừa chung.

Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ tránh nhiệm hình sự thấy rằng: Bị cáo P chưa có tiền án tiền sự, bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; con trai bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền cho những người bị hại; những người bị hại đều có đơn xin miễn trách

nhiệm hình sự cho bị cáo; ngày 30/01/2024 bị cáo ra đầu thú nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy: bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bản thân bị cáo hiện nay đã cao tuổi, có nơi cư trú rõ ràng, bị cáo có khả năng tự cải tạo do vậy thể hiện tính khoan hồng của pháp luật không nhất thiết phải áp dụng hình phạt tù giam với bị cáo mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo, giao bị cáo cho chính quyền địa phương quản lý, giáo dục cũng đủ điều kiện để bị cáo cải tạo thành người công dân có ích cho xã hội như đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Bộ luật Hình sự quy định: “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng...”. Tuy nhiên theo tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy bị cáo không có việc làm, không có thu nhập, bản thân đã hết tuổi lao động, vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra, ngày 08/11/2023 anh Đặng Văn K – sinh năm 1984, trú tại xã VT – huyện VT (là con trai của Đỗ Thị P) đã thay P trả cho bà Nguyễn Thị Tuệ T số tiền 50.000.000đ, trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 13.000.000đ, trả cho bà Đào Thị H số tiền 3.000.000đ, trả cho bà Trần Thị K số tiền 12.000.000đ, trả cho bà Lê Thị D số tiền 20.000.000đ, trả cho bà Đào Thị D số tiền 3.500.000đ, trả cho ông Trần Văn N số tiền 9.000.000đ, trả cho bà Đàm Thị N số tiền 8.500.000đ, trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 41.700.000đ, trả cho bà Lương Thị T số tiền 30.700.000đ. Nhận lại tiền bà T, bà M, bà H, bà D, ông N, bà N, bà L, bà T, ông Đặng Văn T – sinh năm 1956, trú tại xã VT – huyện VT (con trai bà K, đại diện gia đình bà K), chị Nguyễn Thị L – sinh năm 1984, trú tại xã VT – huyện VT (con gái bà D, đại diện gia đình bà D) không yêu cầu P phải bồi thường gì thêm. Anh K và vợ anh K đều xác nhận đây là tiền riêng của anh K, anh K không yêu cầu P phải trả lại số tiền nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 Giấy vay nợ đề ngày 01/7/2003 giữa Đỗ Thị P với bà Nguyễn Thị T; 04 Giấy nhận vay tiền đề ngày 10/01/2003, 20/01/2003, 04/4/2003, 01/5/2003, 01 Giấy xin khất nợ đề ngày 01/6/2003 giữa Đỗ Thị P với bà Lương Thị T; 01 Giấy vay tiền đề ngày 26/5/2003 và 01 Giấy khất nợ đề ngày 26/6/2003 giữa Đỗ Thị P với bà Nguyễn Thị L. Quá trình điều tra xác định đây là các tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của P nên Cơ quan điều tra lưu trong hồ sơ vụ án theo quy định.

- Đối với 01 Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 15/8/2001 giữa Đỗ Thị P với Quỹ xóa đói giảm nghèo của Ngân hàng nhà nước, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chi hội dịch vụ Hội nông dân xã VT. Nhận lại giấy tờ, ông Nguyễn Xuân A – Chi hội trưởng chi hội dịch vụ Hội nông dân xã VT không có ý kiến, thắc mắc gì.

[4] Về án phí: Tại phiên tòa bị cáo Đỗ Thị P trình bày bị cáo là người cao tuổi và xin được miễn nộp tiền án phí hình sự. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Đỗ Thị P được miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Đỗ Thị P phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm d khoản 2 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Thị P 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách thử thách 05 năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Đỗ Thị P cho Ủy ban N dân xã VT, huyện VT, tỉnh VP giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo P thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Đỗ Thị P được miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Người bị hại, người đại diện cho người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao nhận bản án hoặc niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh VP;
- VKSND huyện VT;
- TAND tỉnh VP;
- THA huyện VT;
- Công an huyện VT;
- UBND xã VT;
- Bị cáo;
- Bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS+Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Lê Thị Huyền

